

Phủ Mỹ, ngày 19 tháng 07 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Bọc Ớng Dầu khí Việt Nam.
2. Mã chứng khoán: PVB.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
4. Điện thoại: 02543.924456 Fax: 02543.924455.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Hồng Hải – Giám đốc Công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý II năm 2018 của Công ty Cổ phần Bọc Ớng Dầu khí Việt Nam được lập ngày 18/07/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pvcoating.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HDQT, BKS (b/c);
- Lưu VT, TCHC.

Người thực hiện công bố thông tin
GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hải



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

Phụ Mỹ tháng 07 năm 2018



MẪU B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		399,325,635,594	351,420,511,596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12,432,065,147	80,770,438,461
1. Tiền	111		7,432,065,147	10,770,438,461
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	70,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		83,000,000,000	30,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		83,000,000,000	30,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145,693,491,784	70,286,667,805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	151,672,061,603	72,726,450,399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		487,531,281	1,333,963,500
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3,035,800,724	1,683,022,605
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,351,532,420)	(6,270,919,452)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		849,630,596	814,150,753
IV. Hàng tồn kho	140	8	146,250,054,744	151,143,746,553
1. Hàng tồn kho	141		168,814,943,956	173,708,635,765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(22,564,889,212)	(22,564,889,212)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,950,023,918	19,219,658,777
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	618,919,415	226,511,426
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			1,153,357,381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9a	10,986,104,503	17,839,789,970
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	9a	345,000,000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81,775,783,957	86,727,215,358
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỐC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**Báo cáo tài chính**Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

II. Tài sản cố định	220		81,065,859,230	86,010,575,105
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	80,439,509,283	85,288,596,865
- Nguyên giá	222		599,089,634,723	596,499,134,723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(518,650,125,440)	(511,210,537,858)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	626,349,947	721,978,240
- Nguyên giá	228		1,596,397,400	1,596,397,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(970,047,453)	(874,419,160)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		709,924,727	716,640,253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	709,924,727	716,640,253
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		481,101,419,551	438,147,726,954

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49,846,300,486	34,151,141,990
I. Nợ ngắn hạn	310		43,394,409,434	34,151,141,990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	18,921,877,274	14,833,661,218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	860,642,698	226,346,400
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	5,116,505,240	79,939,200
4. Phải trả người lao động	314		5,965,976,861	11,793,178,308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	9,320,727,243	3,594,946,858
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG ĐÀU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		73,164,332	71,682,253
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2,998,026,913	3,521,098,880
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	137,488,873	30,288,873
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		6,451,891,052	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	6,451,891,052	
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		431,255,119,065	403,996,584,964
I. Vốn chủ sở hữu	410		431,255,119,065	403,996,584,964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,999,980,000	215,999,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,850,000,000	9,850,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,881,930,064	16,881,930,064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		188,523,209,001	161,264,674,900
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		161,264,674,900	161,264,674,900
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27,258,534,101	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		481,101,419,551	438,147,726,954

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 30 tháng 06 năm 2018



Cao Nhật Trung
Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
Giám Đốc

Ngày 18 tháng 7 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**Báo cáo tài chính**

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

MÁU B 02-DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay 2018	Năm trước 2018	Năm nay 2018	Năm trước 2017
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	68,364,806,660	15,374,954,097	136,494,679,030	62,387,719,603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		68,364,806,660	15,374,954,097	136,494,679,030	62,387,719,603
4. Giá vốn hàng bán	11	22	45,826,785,343	17,978,037,360	88,419,245,778	69,804,775,873
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22,538,021,317	(2,603,083,263)	48,075,433,252	(7,417,056,270)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	812,176,553	1,632,344,135	2,210,841,419	3,625,803,718
7. Chi phí tài chính	22	25	167,623,273	11,760,000	231,565,645	11,760,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-			
8. Chi phí bán hàng	25		-			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,453,526,694	5,868,805,386	15,638,615,652	11,866,977,125
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11,729,047,903	(6,851,304,514)	34,416,093,374	(15,669,989,677)
11. Thu nhập khác	31	26	97,703,500	14,544,140,830	100,885,317	17,867,874,613
12. Chi phí khác	32		396,877,768	1,678,227,125	404,759,123	1,787,441,570
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(299,174,268)	12,865,913,705	(303,873,806)	16,080,433,043
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,429,873,635	6,014,609,191	34,112,219,568	410,443,366

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	30/06/2018	30/06/2017
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34,112,219,568	410,443,366
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7,535,215,875	9,032,416,041
- Các khoản dự phòng	03	(4,080,612,968)	14,731,272,538
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,979,294,174)	(3,614,043,718)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,750,967	6,166,507
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35,613,279,268	20,566,254,734
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(72,592,929,669)	(30,965,482,512)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4,893,691,808	1,144,149,069
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	15,586,785,751	(4,028,964,723)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6,715,526	(253,259,638)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4,242,195,346	13,630,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5,243,581,187)	(36,974,753,219)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17,493,843,157)	(50,498,426,289)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(83,000,000,000)	(90,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30,000,000,000	80,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,153,390,672	3,619,637,211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50,846,609,328)	(6,380,362,789)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(68,340,452,485)	(56,878,789,078)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	80,770,438,461	97,155,468,888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,079,171	(632,728)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	12,432,065,147	40,276,047,082



Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
Giám Đốc

Ngày 18 tháng 7 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 20 ngày 02 tháng 07 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVID) thành Công ty Cổ phần Bọc ồng Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tài đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí,
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động sản,

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính,

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm,

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Công ty đã áp dụng thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2017 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các năm tiếp theo,

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty,

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra,

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó, Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ,

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó, Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và dự phòng phải trả dài hạn,

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu,

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng,

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	14
Máy móc & thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản khác	3

Trong máy móc thiết bị, dây chuyền bọc ống Bauhuis được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ,

Thuê hoạt động

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty, phần mềm máy tính và trong kỳ phát sinh tăng tài sản vô hình - phần mềm quản lý kho, do hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Website, phần mềm máy tính và phần mềm quản lý kho được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và nằm trong khung thời gian của TT 45/2013/TT-BTC.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ống phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)
Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	312,447,125	313,284,394
Tiền gửi ngân hàng	7,119,618,022	10,457,154,067
Các khoản tương đương tiền	5,000,000,000	70,000,000,000
	12,432,065,147	80,770,438,461

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	136,523,942,663	56,879,038,693
Các bên thứ ba	15,148,118,940	15,847,411,706
	151,672,061,603	72,726,450,399

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	2,550,229,006	888,102,405
Các bên thứ ba	485,571,718	794,920,200
	3,035,800,724	1,683,022,605
Chênh lệch sau kiểm kê	849,630,596	814,150,753

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	152,500,135,755	167,565,132,136
Công cụ, dụng cụ	6,017,007,447	5,830,111,519
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10,297,800,754	313,392,110
Cộng	168,814,943,956	173,708,635,765
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22,564,889,212)	(22,564,889,212)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa tồn kho	146,250,054,744	151,143,746,553

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	618,919,415	226,511,426
- Chi phí mua Bảo hiểm	562,256,738	217,562,627
- Chi phí bảo dưỡng, phụ tùng, CCDC		8,948,799
- Chi phí khác	56,662,677	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1,153,357,381
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	10,986,104,503	17,839,789,970
4. Tài sản ngắn hạn khác	345,000,000	
	11,950,023,918	19,219,658,777
	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
b) Dài hạn		
1- Chi phí trả trước dài hạn	709,924,727	716,640,253
- Chi phí Công cụ, dụng cụ		57,788,989
- Chi phí thuê đất	336,822,904	
- Dây chuyển sơn CAM	186,601,400	
- Dây chuyển sơn	186,500,423	658,851,264
	709,924,727	716,640,253

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/04/2018	109,737,592,549	398,930,020,282	84,704,418,922	2,612,446,270	514,656,700	596,499,134,723
Tăng trong kỳ		2,590,500,000	-	-	-	2,590,500,000
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	109,737,592,549	401,520,520,282	84,704,418,922	2,612,446,270	514,656,700	599,089,634,723
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/04/2018	62,737,928,099	390,644,888,719	58,993,454,848	2,097,654,271	457,394,503	514,931,320,442
Khấu hao trong năm	1,191,333,780	381,449,978	2,088,885,162	43,504,829	13,631,250	3,718,804,999
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	62,929,261,879	391,026,338,697	61,082,340,010	2,141,159,100	471,025,753	518,650,125,440
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/06/2018	45,808,330,670	10,494,181,585	23,622,078,912	471,287,170	43,630,947	80,439,509,284

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính (VND)	Website Công ty (VND)	Phần mềm kế toán kho (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/04/2018	235,050,000	1,249,647,400	111,700,000	1,596,397,400
Tăng trong kỳ				
Tại ngày 30/06/2018	235,050,000	1,249,647,400	111,700,000	1,596,397,400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/04/2018	235,050,000	649,949,973	37,233,334	922,233,307
Khấu hao trong kỳ		38,505,813	9,308,334	47,814,146
Tại ngày 30/06/2018	235,050,000	688,455,786	46,541,667	970,047,453
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/06/2018	0	561,191,614	65,158,333	626,349,947

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	1,110,190,518	400,320,958
Các bên thứ ba	7,811,686,756	14,433,340,260
	18,921,877,274	14,833,661,218

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các bên có liên quan	299,640,884	-
Các bên thứ ba	561,001,814	226,346,400
	860,642,698	226,346,400

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		8,289,238,402	3,210,833,410	5,078,404,992
Thuế nhập khẩu	-	530,972,910	530,972,910	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17,839,789,970)	6,853,685,467		(10,986,104,503)
Thuế thu nhập cá nhân	79,939,200	419,197,141	461,036,093	38,100,248
Phí và các khoản lệ phí khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	(17,759,850,770)	16,096,093,920	4,205,842,413	(5,869,599,263)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	-			-
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	(5,869,599,263)	-		-

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Thuế nhà thầu	42,399,221	42,399,221
Access Professional Singapore Pte Ltd	1,531,845,807	1,749,293,988
Deloitte Vietnam	210,000,000	98,000,000
Công ty CP Kiểm định và Xây dựng KĐ1	8,500,000	8,500,000
Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng	86,400,000	86,400,000
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT		35,000,000
Công ty TNHH suất ăn công nghiệp Đức Thảo		110,442,000
Công ty TNHH Khánh Sơn Lê	-	1,464,911,649
Công ty CP tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	520,000,000	
Công ty CP tiếp vận Tân Cảng - Cái Mép	2,742,900,000	
Các khoản chi phúc lợi	2,400,600,000	
Công ty Minh Việt	800,000,000	
Công ty TNHH TM DV Vận tải Thành Nhân	640,845,000	
Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh	203,837,215	
Khác	133,400,000	
	9,320,727,243	3,594,946,858

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỐC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***16. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC**

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)		
CBCNV Công ty	206,825,671	1,390,970,525
Cổ tức phải trả	702,864,000	702,864,000
BHXH, KPCĐ	937,074,688	213,625,946
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,151,262,554	1,213,638,409
	2,998,026,913	3,521,098,880
Doanh thu chưa thực hiện	73,164,332	71,682,253

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	137,488,873	30,288,873
	137,488,873	30,288,873

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2018 VND	Hoàn nhập trong năm	Tăng trong kỳ	31/12/2017 VND
17a. Dự phòng phải trả ngắn hạn	00			00
17b. Dự phòng bảo hành phải trả dài hạn	6,451,891,052			6,451,891,052
Cuối năm phân loại lại khi thuyết minh khoản này	6,451,891,052	-	6,451,891,052	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu	30/06/2018	31/12/2017
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần ưu đãi		

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**Báo cáo tài chính**Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam đến ngày 30 tháng 06 năm 2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần ưu đãi		

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215,999,980,000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	30/06/2018	31/12/2017
Tổng công ty khí Việt Nam	114,350,389,412	52.94	114,350,389,412	114,350,389,412
Các cổ đông khác	101,649,590,588	47.06	101,649,590,588	101,649,590,588
	215,999,980,000	100	215,999,980,000	215,999,980,000

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại ngày 31/12/2017	403,996,584,964	215,999,980,000	9,850,000,000	16,881,930,064	161,264,674,900
Lợi nhuận trong kỳ	56,268,240,516				56,268,240,516
Số dư tại ngày 01/01/2018	403,996,584,964	215,999,980,000	9,850,000,000	16,881,930,064	161,264,674,900
Lợi nhuận trong năm	27,258,534,101				27,258,534,101
Thù lao HĐQT, BKS					
Số dư tại ngày 30/06/2018	431,255,119,065	215,999,980,000	9,850,000,000	16,881,930,064	188,523,209,001

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó; Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do dịch vụ bọc ống cho các khách hàng trong nước và không phát sinh doanh thu xuất khẩu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp		
Doanh thu hoạt động bọc ống	135,770,924,892	18,665,587,569
Doanh thu hoạt động thương mại		43,722,132,034
Doanh thu hoạt động khác	723,754,138	-
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	136,494,679,030	62,387,719,603

- Doanh thu quý 2 năm 2018 tăng (trên 10%) so với quý 2 năm 2017 là do Công ty đã ký hợp đồng thi công các dự án bọc ống.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	
Giá vốn hoạt động bọc ống	88,419,245,778	16,670,987,846
Giá vốn hoạt động dịch vụ		43,328,902,482
Giá vốn khác		9,804,885,545
	88,419,245,778	69,804,775,873

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45,054,719,828	5,506,648,126
Chi phí nhân công trực tiếp	10,236,017,366	7,864,615,634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,535,215,875	9,032,416,041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,852,322,363	41,913,053,232
Chi phí khác	,740,970,346	5,488,042,840
	88,419,245,778	69,804,775,873

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2018 đến	01/01/2017 đến
	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,153,372,272	3,619,637,211
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,837,572	6,166,507
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	55,631,575	
	2,210,841,419	3,625,803,718

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	32,713,699	11,760,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31,718,180	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	167,133,766	
	231,565,645	11,760,000

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		14,731,272,538
Xử lý công nợ phải trả	97,703,500	
Các khoản khác	3,181,817	3,136,602,075
	100,885,317	17,867,874,613
Chi phí khác		
Các khoản khác	404,759,123	1,787,441,570
	404,759,123	1,787,441,570
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	(303,873,806)	16,080,433,043

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2018 VND	30/06/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	11,429,873,635	410,443,366
Trừ chi phí không được trừ	156,207,768	
Thu nhập chịu thuế	11,586,081,403	410,443,366
Thuế suất	20%	
Thuế TNDN phải nộp	2,317,216,281	
Lãi	9,112,657,355	410,443,366

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/06/2018 VND	30/06/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế	9,112,657,355	410,443,366
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9,112,657,355	410,443,366
	9,112,657,355	410,443,366
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	422	19

- Lợi nhuận kế toán sau thuế quý 2 năm 2018 lãi 9,112,657,354 đồng so với quý 2 năm 2017 lãi 6,014,609,191 đồng, lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2018 là: 27.258.534.101 đồng và lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2017 là: 410.443.366 đồng. Do Công ty đã ký hợp đồng thi công các dự án bọc ớng.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Trong vòng một năm	2,397,150,000	2,379,825,000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9,588,600,000	9,588,600,000
Sau năm năm	26,091,450,000	28,756,218,750
	38,077,200,000	40,724,643,750

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuê hoạt động thể hiện:

+ Tổng số tiền thuê 70,000 m² tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá chưa thuế VAT 10% là: 1,5 USD/1m²/1 năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 48 năm, kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009,

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng – CN Vũng Tàu	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Trả tiền vay trong kỳ		
Phải thu	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	136,523,942,663	56,879,038,693
CN Tổng công ty Khí Việt Nam -CTCP-Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	44,273,615,688	44,273,615,688
Tổng công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí – CTCP	406,750,077	2,744,724,338
Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí CN Tổng Cty Khí VN - CTCP- Cty đường ống khí Nam Côn Sơn	9,860,698,667	9,860,698,667
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	121,664,675	
	81,861,213,556	
Phải thu bên thứ ba	15,148,118,940	15,847,411,706
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel& Sumikin Việt Nam	331,561,614	1,507,487,904
Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	10,842,366,173	11,042,366,173
Công ty TNHH CS WIND Việt nam	4,115,177,767	
Công ty CP TM Dịch vụ Kỹ thuật Chấn Hưng	190,575,000	
Công ty TNHH Thiết bị hệ thống LPG		3,297,557,629
Total	151,672,061,603	72,726,450,399
Phải thu khác	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	2,550,229,006	888,102,405
Cán bộ công nhân viên Công ty	330,226,446	365,098,977
Lãi tiền gửi dự thu PVCombank	803,916,667	130,000,000
Tạm ứng (141)	1,416,085,893	393,003,428
Phải thu bên thứ ba	485,571,718	794,920,200
Lãi tiền gửi dự thu	446,944,446	753,111,110
Phải thu khác	38,627,272	41,809,090
Total	3,035,800,724	1,683,022,605

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

	849,630,596	814,150,753
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Phải trả	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	1,110,190,518	400,320,958
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	87,991,274	27,565,274
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu Khí-CN Miền Đông	25,812,000	25,507,440
Công ty Cổ phần Dịch vụ và hoá chất dầu khí SBD		129,600,000
Công ty CP hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	778,739,000	
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	217,648,244	217,648,244
Bên thứ ba	17,811,686,756	14,433,340,260
Industrious Horizon SDN BHD	2,411,191,200	2,377,105,200
O & G Engineering Company Limited	2,127,534,373	2,097,458,311
DIMET WASSER (M) SDN BHD	2,925,247,600	2,883,894,600
Công ty TNHH Thương Mại Đạt Lâm	3,480,650,000	1,644,650,000
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Hà Quang	1,260,517,500	
Các đơn vị khác	5,606,546,083	5,430,232,149
Total	17,471,374,104	14,833,661,218
	30/06/2018	31/12/2017
Phải trả khác	VND	VND
CBCNV Công ty	206,825,671	1,390,970,525
Cổ tức phải trả	702,864,000	702,864,000
BHXH, KPCĐ	937,074,688	213,625,946
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,151,262,554	1,213,638,409
Total	2,998,026,913	3,592,781,133
Doanh thu chưa thực hiện	73,164,332	71,682,253



Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
Giám Đốc
Ngày 18 tháng 7 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính